xīn jí

心急

adjective · impatient; anxious

Example Sentences

tā xīn jí de děng zhe jié guǒ
他心急地 等 着结 果。

He waited anxiously for the result.

bié xīn jí màn màn lái cái néng zuò hǎo
别心急， 慢 慢 来才 能 做好。

Don't be impatient; take it slow to do it well.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

急 急 急 急 急 急 急 急 急 急 急

急